

# V

## Va

**Va.** Người ấy, hân, nó : *Bảo va, va không nghe.*

**Va.** Đụng phải, chạm phải : *Va đầu vào cột.*

**VĂN-LIỆU.** — *E-dè gió đập, hải-hùng sóng va (K).*

## Vá

**Vá.** Đờ dưng đờ xúc, hình như cái xẻng mà hai bên có thành : *Lấy vá xúc than.*

**Vá.** Chòm tóc đờ ở trước thóp của trẻ con. Tức là cái cút : *Cạo đầu cho trẻ con đờ cái vá che thóp.*

**Vá.** I. Bỏ vào chỗ thủng, chỗ rách cho lành : *Vá áo. Vá lưới. Vá giầy. Vá tường.*

**Vá-viu.** Sửa chữa sơ-sài : *Vá-viu cho xong việc.*

**VĂN-LIỆU.** — *Giặt gấu, vá vai (T-ng).* — *Giặt đầu cá, vá đầu tôm (T-ng).* — *Ai kêu vắng-vắng bên sông, Tôi đương vá áo cho chổng tới đây (C-d).*

II. Nói về loài vật mà lông không được toàn sắc : *Chó nó, Mèo vá. Bò vá.*

III. Lê-lòi không vào bện nào : *Con hát vá.*

**Vá,** Nói về con ong đã châm người ta mà ngòi mất đi rồi.

## Và

**Và.** Thứ cây thường mọc ở bờ ao.

**Và.** Dùng đũa để đẩy đồ ăn vào mồm : *Và cơm. Và một miếng.*

**Và.** Cùng, với : *Tôi và anh. Người và vật.*

**Và.** Xem « vài ».

## Vả

**Vả.** Thứ cây lá to đầu bằng và rộng, quả như quả sung nhưng lớn, ăn có vị ngọt : *Quả vả. Lá vả.*

**VĂN-LIỆU.** — *Có vả mà phụ lòng sung, Có chùa bên bắc bờ miếu bên đông tôi-làn (C-d).*

**Vả.** Xòe bàn tay ra mà đập vào mặt người ta : *Vả cho mẩy cái.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đưa thì vả miệng, đưa thì bẻ rân (K).*

**Vả.** Tiếng trợ-từ để nối thêm ý, thêm lẽ : *Đứt rọng vả lại người nhiều.*

**Vả chẳng.** Vả không thế : *Vả chẳng nó làm xong rồi, thì nói làm gì nữa. || Vả lại. Vả còn thế này nữa : Vả lại ai cũng biết cả.*

**VĂN-LIỆU.** — *Theo dõi vả cũng lì nhiều bút-nghiên (K).* — *Cùng nhau vả tiếng một ngày, Đàn kia ai nữ dứt dây cho dành (K).* — *Ta đây vả tiếng quan thầy (Nh đ-m).* — *Vả trông ra dáng con nhà (Nh đ-m).*

## Vã

**Vã.** Toát ra : *Vã mồ-hôi.*

**Vã.** Lấy nước mà vỗ vào, đập vào : *Vã với. Vã nước vào trán.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ-dở mới ngoan (C-d).*

**Vã.** Trên bộ : *Đi vã. Gánh vã.*

**VĂN-LIỆU.** — *Buôn thuyền, buôn cả, chẳng đã hà-tiền (T-ng).* — *Thứ nhất thì chết mất cha, Thứ nhì buôn vã, thứ ba ngược đó (C-d).*

**Vã.** Suông, phượng, không có gì thiết-thực : *Cãi vã. Nói chuyện vã. Ngồi vã.*

## Vạ

**Vạ.** Họa, hại : *Mắc vạ. Bối vạ. Ăn vạ.*

**Vạ miệng.** Vạ bởi miệng nói bậy mà mắc phải : *Bị vạ miệng. || Vạ vệt. Vạ đến tự-nhiên, không phải mình làm ra : Phải cái vạ vệt.*

**VĂN-LIỆU.** — *Cháy thành, vạ lây (T-ng).* — *Vạ gió, tai bay (T-ng).* — *Tội tạ, vạ lay (T-ng).* — *Gieo tai, gieo vạ (T-ng).* — *Bất tội, bất vạ (T-ng).* — *Vạ bởi miệng ra, bệnh qua miệng vào (T-ng).* — *Vạ vệt chưa qua, vạ gả đã đến (T-ng).* — *Gặp cơn vạ gió, tai bay bất kỳ (K).* — *Toan gieo cái vạ lây dính cho ai (Nh đ-m).* — *Lẽ đầu áo cá, vạ lây cháy thành (Trê-cóc).*

## Vác

**Vác.** Cầm cái gì đề lên vai mà mang đi: *Vác giáo. Vác súng. Vác cờ. Vác cuốc.* Nghĩa rộng: Mang: *Vác xác đến.*

*Vác mặt lên.* Đưa mặt lên tỏ ý kiêu ngạo: *Đi vác mặt lên không thèm nhìn ai.*

**VĂN-LIỆU.** — *Vác nêu cầm ruộng chùa* (T-ngũ). — *Vác búa đến nhà Ban* (T-ng). — *Trời mưa, trời gió, vác đó đi dom* (Câu hát). — *Sớm ngày vác cuốc thăm đống, Hết nước thì lấy gàu sông tát lên* (C đ).

## Vạc

**Vạc.** I. Thù chảo lớn để nấu: *Vạc dầu.*

II. Đồ trần-thiết bằng kim-loại, hình như cái nồi to có ba chân, để ở nơi triều-miếu: *Vạc nhà Chu. Vạc nhà Hán.* Nghĩa bóng: Cái tiêu-hiệu của một triều vua: *Tranh vạc nhà Hán.*

**VĂN-LIỆU.** — *Thờ vạc Hán buổi ngồi trời chềch-lếch, Chém gian đui lữ hung-tàn* (Văn tế trần vong tướng sĩ).

**Vạc.** I. Đeo bớt: *Vạc gỗ. Vạc xương.*

*Vạc mặt.* Làm tàn-nhấn cho mất thể-diện: *Nói như vạc mặt mà vẫn không thừa.*

II. Nói về than, củi cháy gần tàn: *Than trong lò đã vạc hết.*

**Vạc.** Giống chim chân cao thuộc về loài cò: *Vạc đi ăn đêm.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ngợ-ngác như vạc dui* (T-ng). — *Vạc kia bán ruộng cho cò, Ngõy thì nhện dới, tối mò đi ăn* (C-d). — *Làm thân con vạc mà chẳng biết lo, Bán đồng cho cò, phải đi ăn đêm* (C-d). — *Con cò, con vạc, con nông, Ba con cùng béo vật lông con nào* (C đ).

## Vách

**Vách.** Dựng bằng tre bằng nứa, ngoài trát đất, để ngăn hay để che chung-quanh nhà: *Nhà tranh, vách đất.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nhà rách, vách nát* (T-ng). — *Dựng vách, vách tai* (T-ng). — *Đào gạch, khoét vách* (T-ng). — *Trải vách quế gió vàng hiu-hắt* (C-o). — *Trập-trùng vách phấn, tường hoa* (Nh-đ-m). — *Vách sương nghi-ngút, đèn xanh lơ-mờ* (C-o).

## Vạch

**Vạch.** I. Đồ dùng của thợ may để vạch thành vết đường mà cắt.

II. Nét gạch ra ở trên mặt một vật gì: *Nét vạch thẳng.*

III. Lấy bút hay vật gì mà vạch thành nét, thành dấu: *Vạch xuống đất mà thề. Vạch chữ không thành nét.* Nghĩa bóng: Chỉ, bày mưu-kế cho người khác: *Bày mưu vạch kế.*

*Vạch mặt.* Vạch vào mặt. Nghĩa bóng: Chỉ vào mặt mà nhớ lấy để chừa cái người ấy ra: *Vạch mặt, chỉ trán.*

**VĂN-LIỆU.** — *Vạch da cây vịnh bốn cán, ba vằn* (K).

**Vạch.** Rẽ ra, banh ra: *Vạch bụng. Vạch mắt. Vạch lá tìm sâu.*

*Vạch mắt Banh mắt ra.* Nghĩa bóng: Dạy cho sáng mắt ra để cho biết lẽ phải trái: *Người ta có vạch mắt ra cho mới khôn.*

**VĂN-LIỆU.** — *Vạch lòng tìm vết* (T-ng). — *Vạch áo cho người xem lưng* (T-ng). — *Tiếng oan đã muốn vạch trời kêu lên* (K). — *Bể lau, vạch cỏ tìm di* (K).

## Vai

**Vai.** I. Phần ở hai bên cổ, nối liền thân với cánh tay: *Quầy gánh trên vai.* Nghĩa rộng: Nói vật gì có hình như cái vai: *Vai lọ. Vai kiệu. Vai cày.* Nghĩa bóng: Hàng, bậc: *Vai trên. Ngang vai. Bằng vai.*

*Vai-vế.* Nói chung bậc đàn anh có ngôi thứ: *Người có vai-vế trong làng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Bằng vai, phải lứa* (T-ng). — *Sức dài, vai rộng* (T-ng). — *Vai năm tấc rộng, mình mười thước cco* (K). — *Ngang tay tú-các, sánh vai lan-phông* (Nh-đ-m).

II. Người đóng một nhân-vật nào trong trò: *Vai tuồng. Vai hề.* Nghĩa bóng: Địa-vị, chức-vụ: *Đóng một vai quan-hệ trong xã hội.*

## Vái

**Vái.** Chắp tay giơ lên rồi hạ xuống và cúi đầu để tỏ ý cung-kính: *Bốn lạy, hai vái.*

**VĂN-LIỆU.** — *Cóc vái trời* (T-ng). — *Hữu sự thì vái tứ-phương, Vô sự nên hương không mất* (T-ng). — *Vào chùa thấp một nén hương, Miệng khấn, tay vái bốn phương chùa này* (C-d). — *Làm-dầm khấn vái nhỏ to* (K).

## Vài

**Vài.** Số đếm, chỉ số không nhất-định, độ hai hay ba: *Vài ngày. Vài đồng. Vài người.*

**VĂN-LIỆU.** — *Mua vui cũng được một vài trống canh* (K). — *Khuôn uy dường cũng bớt vài bốn phần* (K). — *Mười phần cũng đắp-diểm cho một vài* (K). — *Mời trong vài bữa xem tay mấy niên* (Nh-đ-m).

## Vải

**Vải.** Đồ dệt bằng sợi bông: *Tấm vải. Áo vải.*

**VĂN-LIỆU.** — *Quần nâu, áo vải* (T-ng). — *Yếm vải, giải gai* (T-ng). — *Mất vải lại phải đi đo, Mất tiền đi đó lại phải kéo dây* (C-d).

**Vải.** Thứ cây thuộc loài nhãn, quả chín thì vỏ đỏ, vị ngọt.

## Vãi

**Vãi.** Người đàn-bà theo đạo Phật giúp việc cho nhà chùa: *Bà vãi. Sãi vãi.* Nghĩa rộng: Nói chung những người đàn-bà đã quy-y đạo Phật.

**VĂN-LIỆU.** — *Sư nói sư phải, vãi nói vãi hay* (T-ng). — *Trên chùa chủ lễ mười ba, Ông sư mười bốn, vãi già mười lăm* (C đ).

**Vãi.** 1. Rơi tóe ra: *Ăn cơm đánh vãi ra giường. Vãi nước mắt.* — 2. Ném vung ra: *Vãi hạt giống. Vãi chát.*

VÃI-LIỆU. — *Buồng quảng, bỏ vãi (T-ng).* — *Chua vãi đá (T-ng).*

**Vại**

**Vại.** Đồ đựng bằng sành, hình ống: *Vại nước. Vại cá.*

VÃI-LIỆU. — *Bằng chân như vại (T-ng).*

**Vàm**

**Vàm.** Cửa rạch, cửa ghềnh chảy ra sông: *Thuyền đã vào vàm.*

**Vạm**

**Vạm-vỡ.** To-lớn khỏe-mạnh: *Người trông vạm-vỡ.*

**Van**

**Van.** Kêu-xin năn-nỉ: *Van làng.*

**Van-lơn.** Cũng nghĩa như «van». || **Van-vĩ.** Cũng nghĩa như «van»: *Hạ-từ van-vĩ suốt ngày (K).*

VÃN-LIỆU. — *Van thay, lấy mươn (T-ng).* — *Van công, khốt nư (T-ng).* — *Uốn lời thú thực phó sông van-lơn (Nh-đ-m).* — *Nỉ-non van đá, âm-thầm trách hoa (H-T).*

**Ván**

**Ván.** Tắm gỗ ở cây xẻ ra: *Tắm ván. Xẻ ván.* Nghĩa rộng: *Quan-tài chôn người chết: Mua ván chôn người chết.*

**Ván-thiên.** Tắm ván nắp áo quan: *Lắp ván thiên, vùi dặt sét.* || **Ván thối.** Tắm ván ở quan-tài bỏ ra khi cải-táng: *Lấy ván thối làm chuồng lợn.*

VÃN-LIỆU. — *Thăm ván, bán thuyền (T-ng).* — *Bảy giờ ván đã đóng thuyền (K).*

**Ván.** Cuộc: *Ván bài. Ván cờ.*

VÃN-LIỆU. — *Thua ván này, bảy ván khác.*

**Vàn**

**Vàn.** Do chữ vạn 萬 nói trạnh ra. Muôn: *Kề làm sao xiết muôn vàn ái-án (K).*

VÃN-LIỆU. — *Thiên vàn chớ lấy học-trò, Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm (C-d).*

**Vãn**

**Vãn.** Tan, tàn, nguội: *Vãn công, vãn nọ. Vãn chợ. Vãn việc. Vãn giân.*

**Vãn 晚.** Buổi chiều (không dùng một mình): *Tảo vãn.* Nghĩa bóng: *Muộn, tàn: Vãn-niên.*

Vãn-cảnh 〇 景. Cảnh về già: *Vãn-cảnh được an-nhân.* || Vãn-niên 〇 年. Tuổi về già: *Vãn-niên còn khác.* || Vãn-sinh 〇 生. Tiếng người ít tuổi tự xưng với người tiền-bối. || Vãn-tiết 〇 節. Đoạn cuối đời: *Vãn-tiết vẫn giữ được kiên-trinh. Vãn-tiết không ra gì.* || Vãn-thành 〇 成. Thành-đạt muộn: *Người có tài mà vãn-thành.*

**Vãn 挽.** Kéo lại (không dùng một mình): *Vãn-hồi.*

Vãn-cứu 〇 救. Cứu vớt lại: *Vãn cứu cái nguy-cục.* || Vãn-hồi 〇 回. Kéo lại: *Vãn-hồi thế-dạo.*

**Vãn 挽.** Câu hát vãn có giọng buồn: *Hát vãn. Câu vãn.*

**Vạn**

**Vạn.** Làng bộn thuyền-chài: *Vạn chài, vạn lư-ri.*

**Vạn 萬.** Muôn, mười nghìn: *Vạn bạc.* Nghĩa rộng: *Số cực nhiều: Vạn vật. Vạn-quốc.*

Vạn-bội 〇 倍. Gấp muôn lần: *Cảm ơn vạn-bội.* || Vãn-cổ 〇 古. Muôn đời: *Vãn-cổ không tiêu-diệt được.* || Vãn-đại 〇 代. Muôn đời: *Lưu-truyền vạn-đại.* || Vãn-kiếp 〇 劫. Muôn kiếp: *Vãn kiếp cũng chẳng khá được.* || Vãn-nhất 〇 一. Muôn một. Trong muôn phần hoặc có một phần, ý nói không chắc: *Vãn-nhất làm nguy thì phải linh thế nào.* || Vãn-toàn 〇 全. Muôn phần hoàn-toàn: *Kể vạn-toàn.* || Vãn tuổ 〇 歲. Muôn tuổi. Tiếng chúc-tụng: *Tung-hô vạn-tuổ.* || Vãn-thọ 〇 壽. Sống lâu: *Chúc mừng vạn-thọ.* || Vãn-vật 〇 物. Nói chung về các loài vật: *Vãn-vật ở trong vũ-trụ*

VÃN-LIỆU. — *Vạn sự như ý.* — *Thiên-hình, vạn-trạng.* — *Vạn sự khởi đầu nan.* — *Vạn bất-đắc-đĩ.* — *Thiên lân, vạn khồ.* — *Thiên biển, vạn hóa.* — *Nhất bản vạn lợi (T-ng).*

**Vạn-niên-thanh 萬年青.** Thứ cây thuộc loài cỏ, lá xanh luôn.

**Vạn-tượng 萬象.** Tên một xứ ở đất Ai lao, nay là thủ-dô của Báo-hộ ở vùng ấy.

**Vạn-thọ 萬壽.** Tên một loài cóc.

**Vang**

**Vang.** Thứ cây vỏ có màu đỏ, dùng làm thuốc nhuộm: *Đỏ như vang, vàng như nghệ (T-ng).*

VÃN-LIỆU. — *Nước sông còn đỏ như vang, Nhiều người lịch-sự hơn chàng, chàng ơi! (C-d).*

**Vang.** Tiếng dội lại của một tiếng đã phát ra: *Sấm vang. Tiếng vang.* Nghĩa rộng: *Truyền đi xa, âm-ĩ: Tiếng vang đất Bắc. Tiếng sét vang tai. Kêu vang. La vang.*

**Vang-lừng.** Truyền lừng-lẫy khắp mọi nơi: *Danh-tiếng vang-lừng.*

VÃN-LIỆU. — *Vang trời, dậy đất (T-ng).* — *Tiếng ngư vang núi, bóng tiêu rợn sông (Thơ cổ).* — *Đầy nhà vang tiếng ruỗi xanh (K).* — *Bất-bình nổi trận dưng-dưng sấm vang (K).* — *Sinh-ca mây khúc vang-lừng (C-O).* — *Đất bằng sao bỗng âm trời sấm vang (H-Trừ).*

**Váng**

**Váng.** Màng mỏng đóng ở trên mặt nước: *Nước đóng váng. Mỡ đóng váng.*

**Váng.** Ngây-ngất khó chịu: *Váng đầu. Váng mình.*

váng vất. Nói chung về sự «váng»: *Váng vất cả người.* VÃN-LIỆU. — *Phong khi sốt mặt, váng đầu cây ai (Ph-Tr).*

## Vàng

**Vàng.** I. Loài kim quý, sắc vàng: *Vòng vàng. Đò vàng.*

**Vàng cốm.** Thù vàng lấy ở mỏ lên, mới lọc ra từng hột một: *Đi nhất vàng cốm.* || **Vàng diệp.** Vàng dát ra từng lá mỏng: *Một thếp vàng diệp.* || **Vàng mười.** Vàng thuần chất đúng mười tuổi || **Vàng quỳ.** Lá vàng đập rất mỏng để thếp các đồ sơn.

**VÀN-LIỆU.** — *Vàng đỏ, nhọ lòng son.* — *Vàng đỏ, đen lòng người.* — *Tốt vòng son, ngon mặt mỡ (T-ng).* — *Vàng mười, bạc bảy, thau ba, Đồng đen trinh-tiết lại pha lộn chì (C-d).* — *Dù em lấy được chồng khôn, Như lọ vàng cốm đem chôn đầu giường (C-d).* — *Vàng thì thử lửa, thử than, Chuông kêu, thử tiếng, người ngoan, thử lời (C-d).* — *Thề hoa chưa ráo chén vàng (K).* — *Đã nhiều vàng đá, lọ tìm trăng hoa (K).* — *Dấu vàng nghìn lạng để cười một khi (C-d).*

II. Đồ bằng giấy người ta chế ra giả làm vàng để đốt sau khi cúng lễ: *Đốt vàng. Hóa vàng.*

**Vàng hoa.** Thù vàng giấy có dán hoa giấy và kính. || **Vàng hồ.** Thù vàng giấy của làng Hồ làm ra: *Thoi vàng Hồ rắc, tro tiền giấy bay (K).* || **Vàng lá.** Giấy vàng: *Đốt vàng lá.* || **Vàng vó.** Thù vàng giấy giống như vàng Hồ.

**VÀN-LIỆU.** — *Thù nhất thì tội hàng hoa, Thù nhì hàng mã, thứ ba hàng vàng (C-d)*

**Vàng.** Màu như màu nghệ: *Áo vàng. Hoa vàng.*

**Vàng anh.** Màu vàng lấp-lánh: *Mặt trời chiều vàng anh.* || **Vàng khè.** Nói màu vàng không được tươi: *Giấy cũ vàng khè.* || **Vàng-vàng.** Hơi vàng.

**VÀN-LIỆU.** — *Hoa trời nhạt thắm, liễu xo-xác vàng (K).* — *Sân ngô cánh bích đã chen lá vàng (K).* — *Đề gầy bóng thắm, đề xo nhị vàng (C-d).*

**Vàng-anh.** Xem « Hoàng oanh ».

**Vàng-tâm.** Thù gỗ ruột vàng.

**VÀN-LIỆU.** — *Vào rừng chẳng biết lối ra, Thấy cây núc-nác ngô là vàng-tâm (C-d).* — *Đi đầu mà vợ mà làm, Núc-nác thì nổi, vàng-tâm thì chìm (C-d).*

## Vãng

**Vãng 往.** 1. Đi, qua: *Vãng lai.* — 2. Đã qua, về trước: *Dĩ vãng.*

**Vãng-lai** 〇 來. Qua lại: *Khách vãng-lai.* || **Vãng-phản** 〇 返. Đi và lại: *Cấp tiền vãng-phản.*

**VÀN-LIỆU.** — *Lộc còn ăn bóng cây tùng, Thuyền-quyên đợi khách anh-hùng vãng-lai (C-d).* — *Tiền của là chúa muốn đời, Người ta là khách vãng-lai một thì (C-d).*

## Vanh

**Vanh.** Xén: *Vanh cánh chim.*

**Vanh-vách.** Lau-láu trôi-chảy, không ngập ngừng, không vấp vấp: *Kể chuyện vanh-vách.*

## Vành

**Vành.** Đai, khoanh, vòng: *Vành thùng.* Nghĩa rộng: Hình vòng tròn: *Vành khăn. Vành trống.* Nghĩa bóng: *Khỏe, ngon: Trăm vành, nghìn vẻ. Xoay đủ vành.*

**Vành-cánh.** Đồ nữ-trang đeo ở cánh tay. || **Vành-khuyên.** Đồ nữ-trang đeo ở tai, hình vòng tròn. Nói tắt là *khuyên.* || **Vành mai.** Hình khum-khum hình mai-luyện: *Cửa vành mai.* || **Vành-vành.** Nói hình mặt tròn: *Mặt tròn vành-vành.*

**VÀN-LIỆU.** — *Tròn vành, rõ chữ (T-ng).* — *Vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề (K).* — *Nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời (K).* — *Tay không chưa để tìm vành ấm no (K).* — *Nghĩ sao cho thoát khỏi vành ai-án (K).* — *Mặt vành-vành nguyệt, tóc già-già mây (Nh-đ-m).* — *Dưới trời ai kẻ lọt vành hóa-nhi (B-C).*

**Vành.** Vạch rộng cái vòng tròn ra: *Vành mắt ra mà coi.*

**Vành-khuyên.** Loài chim chích, mắt có vành tròn.

## Vành

**Vành.** Xem « vênh ».

## Vạnh

**Vạnh-vạnh.** Xem « vành-vạnh ».

## Vào

**Vào.** 1. Vô trong: *Vào nhà. Vào buồng.* — 2. Bắt đầu: *Hết Xuân vào hè. Vào đám.* — 3. Dự vô: *Vào hội, Vào hứa. Vào làng.* — 4. Ghi vô: *Vào sổ nhật-ký.* — 5. Hợp với, ăn với: *Vào cung, vào bạc. Vào dịp, vào khớp.* — 6. Gia thêm: *Vãi vào bún. Đờ gồm nung chín rồi vào men.*

**VÀN-LIỆU.** — *Bàn ra, nói vào.* — *Vào nhỏ, ra to.* — *Vào cửa tà, ra cửa mạch.* — *Vào lỗ hà, ra lỗ hồng.* — *Tiền vào quan, như than vào lò.* — *Tiền vào nhà khó, như gió vào hang trống (T-ng).* — *Vào luồn ra cúi công hầu mà chi (K).* — *Vào sinh, ra tử họa là thấy nhau (K).*

## Vát

**Vát.** Xiên, chéo, không thẳng: *Tấm ván cắt vát. Thuyền chạy vát.*

## Vạt

**Vạt.** Thân áo cắt chéo-chéo: *Vạt cả, vạt con. Vạt sau, vạt trước.*

**Vạt.** Đeo xiên: *Vạt ngọn nứa.*

**VÀN-LIỆU.** — *Cửa tay vạt nhọn (T-ng).*

## Vay

**Vay.** 1. Mượn tiền hay vật gì của ai để dùng rồi sau phải trả đúng nguyên số: *Vay tiền, Vay thóc.* — 2. Mượn: *Thương vay, hóc mượn.*

**Vay-mượn.** Nói chung về sự « vay ».

**VĂN-LIỆU.** — Vay công, lình nợ. — Vay đầu, trả bõ. — Vay mặt, trả gừng. — Vay nên nợ, đợ nên ơn. — Vay nên ơn, trả nên nghĩa. — Có thóc mới cho vay gạo (T-ng). — Vay chín thì trả lên mười, Phòng khi túng-lỡ có người cho vay (C-d). — Nợ đời kẻ trả có người vay (Tho-cò).

**Váy.** Tiếng trợ-từ đề cuối câu tỏ ý than tiếc: *Váy vay!*

**VĂN-LIỆU.** — Hồng-nhan bạc-mệnh một người uộc vạc (K). — Bụi nào cho đục được mình ấy vay (K).

## Váy

**Váy.** Đồ mặc của đàn-bà may quây lại để cho hạ-thờ: *Váy lình. Váy nái.*

**Váy.** Cũng nghĩa như « ngoáy »: *Váy tai. Váy súng.*

## Vày

**Vày.** Phần làm bằng lông hay lá dính vào cuối cái tên bản: *Vày tên.*

**Vày.** Ví. Xem « ví nhà ».

**Vày.** Guồng nhỏ để quay tơ hay quay chỉ: *Cái vày quay tơ.*

**Vày.** Dày-vò, mó-máy nghịch-ngợm luôn: *Trẻ con vày nước.*

**Vày-vò.** Nói chung về sự « vày ».

## Vây

**Vây.** Mảnh nhỏ và cứng bám ở ngoài da con cá, con té tẻ: *Vây ốc. Vây cá. Vây té tẻ.* Nghĩa rộng: Cái gì hình như cái vây: *Vây trúc. Vây nổi đậu. Đóng vây. Róc vây. Vây ngó.*

**VĂN-LIỆU.** — Vây cá còn hơn lá rau (T-ng).

**Vây.** 1. Vung cho nước ở vật gì thoát ra: *Vây rổ rau. Vây khăn mặt.* — 2. Lấy tay mà té nước vào, hay làm bản nước vào: *Vây mực vào áo. Vây bùn vào người.*

## Vay

**Vay.** Cong, không thẳng, không chính: *Cây vạy. Fường vạy. Tà vạy.*

## Vặc

**Vặc.** Gây chuyện bằng tiếng thô tục: *Dương chuyện-trò từ-lẽ mà vặc nhau ngay.*

**Vặc.** Nói về cái bộ sáng trong, sáng lăm: *Đèn sáng vặc.*

**Vặc-vặc.** Thường nói là « văng-vặc ». Sáng lăm: *Trắng s:o vặc-vặc.*

**VĂN-LIỆU.** — Vòng trăng vặc-vặc giữa trời (K). — Đầy thềm vặc-vặc gương nga (H-T).

## Vằm

**Vằm.** Dùng dao mà băm cho dừ, cho nát ra: *Vằm thây. Vằm xác.*

## Văn

**Văn.** Về lại, xoắn lại: *Văn cái lễ sách.*

**Văn 文.** 1. Về: *Văn hoa, văn vẻ.* — 2. Chữ nghĩa. Trái với võ: *Làm văn. Bài văn. Văn-chương.* — 3. Đồng tiền.

**Văn-án** 文案. Tờ bời, giấy má về việc án: *Văn-án bề-bộn. Việc văn-án phải quan-hoài (Nh-đ-m).* || **Văn-bài.** Nói chung về bài văn: *Luyện-lập văn-bài.* || **Văn-bằng** 憑. Giấy cấp làm bằng cho được quyền-lợi gì: *Văn-bằng tiến-sĩ.* || **Văn-chỉ** 址. Nền tế đức Khổng-tử ở các làng: *Tế văn-chỉ.* || **Văn-chương** 章. Nói chung về « văn »: *Nền văn-chương.* || **Văn-đàn** 壇. Chỗ hội-hợp của các nhà văn: *Nức tiếng trên văn-đàn.* || **Văn-giai** 階. Hàng quan văn. Trái với võ-giai: *Cửu-phẩm văn-giai.* || **Văn-hài** 鞋. Giày thêu: *Đi giày văn-hài.* || **Văn-hào** 濠. Bậc giỏi trong làng văn: *Một bậc văn-hào.* || **Văn-hiến** 憲. Học-hành hiền-đức: *Nơi văn-hiến.* || **Văn-hoa** 華. Văn vẻ, hoa mĩ: *Không chuộng văn-hoa.* || **Văn-hóa** 化. Sự giáo-dục do văn-học đã thấm thía vào tri-não người ta: *Văn-hóa phương Đông.* || **Văn-học** 學. Nói chung sự học về văn-chương: *Người có văn-học.* || **Văn-ký** 几. Ký viết. || **Văn-khế** 契. Giấy viết về việc cầm-cổ bán-chác: *Viết văn-khế bán ruộng.* || **Văn-khoa** 科. Khoa học chuyên về văn-chương: *Tối-nghiệp ban văn-khoa.* || **Văn-lý** 理. Thề-cách ý-nghĩa bài văn: *Bất thên văn-lý.* || **Văn-mặc** 墨. Nói chung về « văn »: *Cặm-cụi về văn-mặc.* || **Văn-miêu** 廟. Miếu thờ đức Khổng-tử ở tỉnh. || **Văn-minh** 明. Văn-vẻ sáng-sủa. Nói về xã hội hay thời-đại đã khai-hóa tới một trình-độ cao: *Xã-hội văn-minh.* || **Văn-ngệ** 藝. Nghề thuật văn-chương: *Văn-ngệ rất thịnh.* || **Văn-nghĩa** 義. Ý-nghĩa câu văn: *Văn-nghĩa uyên-thâm khó hiểu.* || **Văn-nghiệp** 業. Nghề-nghiệp văn-chương: *Chuyên-tâm về văn-nghiệp.* || **Văn-nhã** 雅. Văn-vẻ thanh-nhã: *Trông người có giảng văn-nhã.* || **Văn-nhân** 人. Người văn-học: *Bậc văn-nhân.* || **Văn-nhược** 弱. Cái tệ mê đắm hư-văn mà đến nỗi hèn-yếu: *Nước văn nhược. Con người văn-nhược.* || **Văn-phái** 派. Dòng dõi nhà văn: *Con nhà văn-phái.* || **Văn-phạm** 範. Mạo luật của một thứ tiếng: *Văn phạm tiếng Pháp.* || **Văn-pháp** 法. Phép làm văn: *Phải biết văn-pháp mới làm văn được.* || **Văn-phòng** 房. Buồng học: *Sắm đồ văn-phòng.* || **Văn-sách** 策. Thề văn thi ngày xưa, theo những câu hỏi trong đầu bài mà trả lời: *Làm bài văn-sách.* || **Văn-sĩ** 士. Cũng nghĩa như « văn-nhân ». || **Văn-tập** 集. Tập văn: *Văn-tập của các tiền bối.* || **Văn-tinh** 星. Sao chủ về văn-chương: *Văn-tinh chiếu mệnh.* || **Văn-tuyên** 選. Những bài đã lựa chọn trong các bài văn hay: *Soạn tập văn-tuyên.* || **Văn-từ** 詞. Động văn: *Văn-từ phong-phú.* || **Văn-từ** 詞. Đền thờ đức Khổng-tử ở các phủ huyện. **Văn-tự** 字. 1. Chữ nghĩa: *Thông văn-tự.* — 2. Cũng nghĩa như « văn-Lhê: *Văn-tự ruộng.* || **Văn-thân** 身. Tục về vào người về

đời cô : *Người Giao-chỉ đời xưa có tục văn-thân*. || Văn-thân. ○ 紳 Người khoa-mục có văn-học : *Lập hội văn-thân*. || Văn thê ○ 體. Thê văn : *Có nhiều văn-thê*. || Văn-thư ○ 書. Tô-bồi giấy-má : *Phong văn-thư*. || Văn-trị ○ 治. Sự thịnh-trị về đường văn-học : *Văn-trị đời Lê rất thịnh*. || Văn uyên ○ 苑. Vườn văn. Nơi gộp-hợp cả các thứ văn-chương : *Mục văn-uyên trong báo*. || Văn-vận ○ 運. Vận-hội văn-chương : *Văn-vận đang thịnh*. || Văn-vật ○ 物. Cũng nghĩa như « văn-hiến ».

VẤN-LIỆU. — Văn đốt, vũ dật. — Văn hay, chữ lối. — Văn vũ kiêm-toán. — Văn-nhân, tài-tử. — Khôn văn tế, đại văn bia (T-ng). — Văn-chương phú-lục chẳng hay, Trở về làng cũ học cây cho xong (C-d). — Văn-chương nếp đất, thông-minh linh trời (K). — Gồm hai văn vũ, rạch đôi sơn-hà (K).

**Văn-lang** 文郎. Tên cũ nước Nam.

**Văn-minh** 文明. Tên một chức điện hàm trong tứ-trụ : *Văn-minh điện-dại học-sĩ*.

**Văn** 紋. Khía dọc ngang ở lòng bàn tay, bàn chân : *Văn tay. Văn chân*.

**Văn** 聞. Nghe : *Kiến văn. Phong-văn*.

**Văn-vấn**. Xem « văn-vấn ».

## Vấn

**Vấn**. Ngắn : *Quần dài, áo vấn*.

**Vấn-tắt**. Tóm cho ngắn lại : *Nói vấn-tắt cho dễ hiểu*. || Văn-vấn. Thường nói là « văn-vấn ». Hơi vấn. || Văn-vỏi. Cũng nghĩa như « văn ».

VẤN-LIỆU. — Vấn hai, dài một (T-ng). — Sầu tuôn dứt nỗi, châu sa vấn dài (K). — Đem vấn, tình dài.

## Vấn

**Vấn**. Vấn lẫn nhiều màu : *Cạp vấn. Chó vấn*.

**Vấn-vèo**. Tức là « vấn vèo ».

## Vấn

**Vấn**. Xoắn đi xoắn lại : *Vấn thừng. Vấn lại. Ốc vấn. Vấn quai chèo*. Nghĩa rộng : Quay đi quay lại : *Vấn minh. Vấn chìa khóa*. Nghĩa bóng : Lấy câu hỏi mà xoay mãi cho người ta phải chịu : *Hỏi vấn đến kỳ cùng*.

**Vấn vèo**. Cong-queo : *Chấn song cửa vấn-vèo*. Nghĩa bóng : Lấy câu hỏi mà xoay mãi chò người ta phải chịu : *Hỏi vấn-vèo mãi*.

VẤN-LIỆU. — Vấn cô đằng trước ra đằng sau (T-ng).

## Văng

**Văng**. Thanh tre hay sắt để căng mặt hàng cho thẳng : *Cắm văng*.

**Văng**. 1. Quăng ra, bán ra : *Văng chai. Văng lưới. Văng mất đồng xu*. Nghĩa bóng : Phát ra những lời thô-tục vì tức hay cău : *Văng tục, văng rác*. — 2. Phát đi, lập tức : *Làm văng. Đi văng*.

VẤN-LIỆU. — Ngự ông văng lưới với người (K).

**Văng-văng**. Xem « văng văng ».

**Văng-văng**. Xem « văng-văng ».

## Văng

**Văng**. 1. Quạnh-quẽ, lạnh-lẽ : *Khoảng vắng đêm trường. Nghĩa rộng : Lẽ-tẻ ít người : Chợ vắng. Ní à vắng* — 2. Không có mặt ở chỗ nào, khuất mặt : *Đi vắng. Vắng mặt*.

**Văng bặt**. Không thấy tin tức, tiếng-tâm gì : *Tâm hơi vắng bặt*. || **Văng ngắt**. Vắng hiu quạnh : *Vắng ngắt như chùa bà Đanh*. || **Văng tanh**. Vắng làm. || **Văng-vắng**. Thường nói là « vắng-vắng ». Hơi vắng. || **Vắng-vẽ** Nói chung về sự « vắng » : *Cửa nhà vắng-vẽ*.

VẤN-LIỆU. — Vắng chùa nhà, gà mọc dưới tôm. — Vắng trăng có sao, vắng đào có lý. — Có mặt ông chúa, vắng mặt thằng Ngô. — Vắng đàn ông quạnh nhè, vắng đàn bà quạnh bếp (T-ng). — Bảy lâu vắng mặt khát khao, Bảy giờ thấy mặt muốn cào mặt ra (C-d). — Hương còn thơm nước, người đã vắng tanh (K). — Trưởng hồ vắng-vẽ đêm thanh (K). — Nói cười trước mặt, rơi châu vắng người (K). — Thâm-khue vắng ngắt như tờ (C-o). — Vì ai nên nổi sầu này, Chùa liền vắng vẻ, ló thây xa nhau (Việt-Nam phong-sử).

## Vắng

**Vắng**. Nói con trâu vung cái đầu mà lác đi lác lại : *Con trâu vắng phải đũa bé loạc đầu*. Nghĩa bóng : Nói câu lên mà cãi cọ nhau : *Uống rượu say rồi vắng nhau*.

**Vắng-vặc**. Xem « vặc vặc ».

## Vắng

**Vắng**. Nói về cái tiếng ở xa xa đưa lại : *Vắng nghe tin đên. Vắng nghe trống đã sang canh*.

**Vắng-vắng**. Thường nói là « vắng-vắng ». Nói về tiếng nghe xa-xa : *Tiếng đàn vắng-vắng bên tai*.

VẤN-LIỆU. — Vắng-vắng tai nghe tiếng khóc chồng (Thơ cô). — Ai kêu vắng-vắng bên sông, Tôi đương vá áo cho chồng tôi dầy (C-d). — Nhận-môn còn vắng tiếng ti-ê (Nh đ-m).

## Vắt

**Vắt**. Giống đĩa rừng : *Đi rừng lẹ vắt cần*.

**Vắt**. Khối nằm ở trong tay : *Một vắt cơm. Một vắt xôi*.

**Vắt**. Bóp vắn đê cho nước ra : *Vắt tranh. Vắt khăn mặt*.

**Vắt**. Quàng ngang qua mà bỏ thông xuống : *Vắt áo lên vai. Ngồi vắt chân. Vắt tay lên trán*.

**Vắt nóc**. Nhảy tọt lên cao mà ngồi : *Tù-bà vắt nóc lên giường ngồi ngay (K)*. || **Vắt-vèo**. Trỏ bộ ngồi nghênh-ngang ra bộ kiêu-ngạo : *Ngồi vắt-vèo trên công-đường*.

**Vắt**. Nói về cái gì trong lâm hay cong làm : *Trong vắt. Cong vắt*.

**Vật**

**Vật.** Tạp-nhập, nhỏ-nhặt : *Đồ vật. Truyện vật. Trộm vật. Ăn vật. Khôn vật.*

**Vật-vành.** Cũng nghĩa như « vật ».

**VẤN-LIỆU.** — Ngủ ngày quên mất, ăn vật quên mồm (T-ng).

**Vật.** Bứt, nhổ : *Vật lông gà. Vật lá cây.*

**VẤN-LIỆU.** — Nói như vật miếng thịt. — Béo như con cút vật. — Vật đầu cá, và đầu tôm. — Vật mũi không đủ dát miệng (T-ng). — Con cò, con vạc, con nông, Ba con cùng béo vật lông con nào. *Vật lông con vạc cho tao, Hành rùm nước mấm bỏ vào mà thuôn (C-d).*

**Vật.** Tiếng của thợ cày khiêng cho trâu bò đi quay ngang.

**Vâm**

**Vâm.** Voi : *Béo như con vâm.*

**Vân**

**Vân.** Vân ở gỗ hay ở đá,, do chữ vân 紋 nói tránh ra : *Đá hoa có vân đẹp. Cây gỗ lát có nhiều vân.*

**Vân.** Thứ hàng tơ, mình có vân : *Mặc áo vân.*

**Vân 雲.** Mây : *Vân-vũ.*

**Vân-cầu 狗.** Mây và chó. Do câu bạch-vân biến vi thương-cầu nói rút lại, nghĩa là mây trắng biến ra hình chó xanh, ý nói cuộc đời biến-đổi không thường : *Bức tranh vân-cầu vẽ người lang-thương (C-O).* || **Vân-du 遊.** Nói người tu-hành đi chơi xa không nhất định, giống như đám mây bay trên trời : *Đeo bầu quấy níp rộng dương vân-du (K).* || **Vân-hương 鄉.** Làng mây. Nghĩa bóng : Nơi xa cách trần-gian : *Bên mê thủy-quốc, bên ngờ vân-hương (H-T).* || **Vân-mẫu 母.** Ốc sà-cừ đề khảm : *Khay vân-mẫu.* || **Vân-mòng.** Tâm-hơi, tin-tức : *Vắng tanh nào thấy vân-mòng (C-O).* || **Vân-vũ 雨.** Mây mưa. Nghĩa bóng : Nói cuộc trai gái vui vầy với nhau : *Một cuộc vân-vũ.* || **Vân-vụ 霧.** Mây và sương mù : *Trời vân-vụ u-ám.*

**VẤN-LIỆU.** — Đàng vân giá vũ. — Phú quý như phù-vân (T-ng).

**Vân 云.** Răng (không dùng một mình).

**Vân-vân 云.** Còn thế nữa : *Nỗi lòng khẩn chữa cạn lời vân-vân (K). Ngứa gan tẩm-tức mấy lời vân-vân (Nh đ-m).* || **Vân-vi.** Đầu đuôi câu chuyện : *Kể hết vân vi.*

**VẤN-LIỆU.** — Ngọc-Hoàng phán hỏi, vân-vi (C-H). — Cho con tâu rộng vân-vi mấy lời (H-Trừ). — **Vân-Tiên** kể hết vân-vi (L-V-T).

**Vấn**

**Vấn.** Quán lại : *Vấn khàn. Vấn tóc. Vấn thước lá.*

**Vấn-vít.** Quán-quit, xoắn-xít : *Chín hồi vấn-vít như vầy mỗi tơ (K).* || **Vấn-vương.** Mắc-mứu : *Duyên nợ vấn-vương.*

**VẤN-LIỆU.** — Lại thêm vấn-vít mấy vòng tơ vương (B-C). — Một dây vấn-vít lấy tình như sơn (Ph-H). — *Nửa thương nửa ghét ám-thần vấn-vương (L-V-T).*

**Vấn 問.** Hỏi : *Vấn-đáp. Vấn-danh.*

**Vấn-an 安.** Nói về người dưới hỏi thăm sức khỏe người trên : *Vấn-an cha mẹ.* || **Vấn-danh 名.** Lễ trong việc hôn-nhân hai bên trao đổi tờ biên tên trai gái : *Làm lễ vấn-danh.* || **Vấn-đáp 答.** Hỏi và đáp lại : *Kỳ thi vấn-đáp.* || **Vấn-đề 題.** Điều cần phải giải-quyết : *Giải-quyết mấy vấn-đề quan-hệ.* || **Vấn-nạn 難.** Hỏi vặn : *Vấn nạn cái nghĩa ngờ.* || **Vấn-tâm 心.** Minh tự hỏi bụng mình : *Vấn-tâm không thẹn.*

**VẤN-LIỆU.** — **Vấn** tở, làm lông (T-ng). — Đưa người viễn-khách tìm vào vấn danh (K). — *Tiểu-thư phải buổi vấn-an về nhà (K).*

**Vận**

**Vận.** Do chữ vận 韻 nói tránh ra. Những tiếng cùng một thanh với nhau : *Chữ tài liền với chữ tai một vần (K).*

**VẤN-LIỆU.** — *Vạch da cây, vịnh bốn câu ba vần (K).* — *Bốn dây to nhỏ theo vần cung-thương (K).* — *Tay tiên một vẽ làm cân năm vần (L-V-T).* — *Theo đôi con cũng họa vần thử coi (Nh-đ-m).*

**Vận.** Xoay, làm cho chuyển đi : *Vận tảng đá. Vận khúc gỗ. Vận nổi cơm.* Nghĩa rộng : *Lần lượt trong vòng mấy người : Hết người nọ vận đến người kia.*

**VẤN-LIỆU.** — *Đùng-đùng gió giục mây vần (K).* — *Đã xoay đến thế còn vần chưa tha (K).* — *Nhắc cán phúc lợi, rút vòng vần-xoay (Nh-đ-m).*

**Vấn-vật.** Xem « vật-vật ».

**Vấn**

**Vấn.** Ngẫu đực lên : *Nước vần. Mây vần.* Nghĩa bóng : *Rối-rít nhiều mối, nhiều chuyện : Nghĩ vần. Tính vần.*

**Vấn-vơ.** Quanh-co luân-quần : *Đừng vần-vơ. Hỏi vần-vơ.*

**VẤN-LIỆU.** — *Tiệc thay nước đã đánh phèn, Mà cho bùn lại vần lên mấy lần (K).* — *Vần-vơ đừng gốc cây mai, Bóng mình lại nghĩ bóng ai mình làm (Việt-Nam phong-sử).*

**Vấn**

**Vấn.** Cứ như thế : *Bảo mãi mà nó vẫn không nghe.*

**VẤN-LIỆU.** — *Hoa sen mọc bãi cát lằm, Tuy rằng lằm-láp vẫn mùm hoa sen (C-d).* — *Với Vương-Quan trước vẫn là đồng-thần (K).* — *Vẫn là một đũa phong-tình đã quen (K).* — *Thế mà già vẫn còn ngờ rằng ai (Nh-đ-m).*

**Vấn 勿.** Cát cở (không dùng một mình) : *Tự vẫn.*

**Vận**

**Vận.** Mặc vào : *Vận quần. Vận áo.*

**Vận 運.** I. Vận, chuyển đi : *Vận lương.*

**Vận dụng** ○ 用. Xoay dùng : *Vận-dụng cơ mưu*. || **Vận động** ○ 動. **Cử động** : *Vận-dộng thân-thể*. Nghĩa bóng : Bôn-tàu xoay-xó cho được việc : *Vận-dộng ra làm quan*. || **Vận tài** ○ 載. **Chuyên chở** : *Vận-tải lương-thực*. *Vận-tải hàng-hóa*.

II. Số-mệnh xoay vần đến : *Vận thịnh*. *Vận suy*. *Vận đỏ*. *Vận đen*.

**Vận hạn** ○ 限. Thời-kỳ có tai-nạn xảy tới : *Gặp cơn vận-hạn*. || **Vận hội** ○ 會. Thời-kỳ hay dở thịnh suy xoay tới : *Vận-hội mở mang*. || **Vận mệnh** ○ 命. Vận với mệnh, cái mà trời định sẵn không thể tránh được : *Vận mệnh hanh thông*.

**VẬN-LIỆU**. — Đất có tuần, dân có vận (T-ng). — Vận đỏ trồng lau hóa mía, Vận đen trồng củ tía hóa bồ-nâu (Ph-ng). — Lấy câu vận-mệnh khuấy dần nhớ thương (K). — Đỗ khi gặp khúc, đỗ khi vận cùng (Nh-đ-m).

**Vận 韻**. Vận, tiếng đồng thanh với nhau : *Làm thơ xuất vận*. Nghĩa bóng : Phong nhã : *Vận sự*.

**Vận học** ○ 學. Môn học về âm vận. || **Vận sự** ○ 事. Việc phong-nhã : *Vận sự đề ngàn năm*. || **Vận văn** ○ 文. Văn-văn : *Làm bài vận-văn*.

## Vàng

**Vàng**. 1. Tuân theo : *Vàng lệnh*, *vàng lời*. — 2. Tiếng thưa của người dưới đáp lại người trên tỏ ý thuận nhận : *Gọi dạ, bảo vàng*.

**VẮN-LIỆU**. — Lời vàng vâng lĩnh ý cao (K). — Phân hèn vâng đã cam bề tiều-tĩnh (K). — Nề lòng người cũ vâng lời một phen (K). — Vàng ra thì sợ, chổi sao cho dành (H Tr).

## Vàng

**Vàng**. Khối tròn : *Vàng trắng*. *Vàng ó*. *Vàng khoai*.

**VẮN-LIỆU**. — Vàng trắng vàng-vực giữa trời (K). — Vàng đóng trông đã đứng ngay nóc nhà (K). — Còn vàng trắng bạc, còn lời nguyện xưa (K). — Xét soi nhật nguyệt đôi vàng, xin thương (Nh-đ-m). — Vàng kim-ô đã gác đầu non tấy (B-C).

## Vấp

**Vấp**. Đụng chân phải vật gì khi đang đi : *Vấp phải hòn đá*. Nghĩa bóng : Không được trọn-tru, thông-dạt : *Đọc bài còn vấp nhiều chỗ*. *Làm việc gì cũng hay vấp*.

**Vấp-vấp**. Nói chung về sự « vấp » *Vấp vấp luôn*. *Hề làm việc gì là vấp-vấp*.

**VẮN-LIỆU**. — Đi đầu mà vội mà vàng, Mà vấp phải đá, mà quàng phải dây (C-d).

## Vấp

**Vấp**. Đạp phải. Đụng phải : *Vấp đầu vào tường*. *Ngã vấp mặt xuống*.

## Vắt

**Vắt**. Xem « vút ».

**Vắt-vả**. Chặt-vặt, cực khổ : *Làm ăn vất-vả*. *Vắt-vả về đường vợ con*.

**VẮN-LIỆU**. — *Vắt-vả có lúc thanh nhàn*, *Không đứng ai dễ cầm làn che cho* (C-d). — *Có ăn vất-vả đã cam*, *Không ăn tu nghĩ*, *ta làm làm chi* (C-d).

**Vắt-vơ**. Lang-thang, lóng bông : *Đi vất-vơ ngoài đường*.

**Vắt-vương**. Cũng nghĩa như « vất-vơ ».

## Vật

**Vật**. 1. Đè nằm xuống. Quật cho ngã xuống : *Vật nó ra đánh mấy roi*. *Hai người vật nhau*. *Vật trâu*, *vật bò*. Nghĩa bóng : Làm cho đau ốm : *Nước vật*. *Thánh vật*. — 2. Lật đi lật lại, lộn lộn : *Vật mình vật mây*. *Gió vật ngọn cây*.

**Vận-lộn**. Chống chọi : *Vật lộn với đời*. || **Vật-nài**. Cổ nài xin : *Vật-nài cho được*. || **Vật-vả**. **Trần-trọc**, **lăn-lộn** : *Gieo mình vật-vả khóc than* (K). || **Vật-vật**. Thường nói là vãn-vật. Nói về sự làm lụng vất-vả khó-nhọc : *Làm vật-vật cả ngày*.

**VẮN-LIỆU**. — *Làm như đánh vật* (T-n). — *Vật đến keo-trèo đến mái* (K). — *Vật mình rẽ gió tuôn mưa* (K). — *Khóc than vật-vả một hồi* (Nh-đ-m). — *Vật mình khóc-lóc thờ-than* (H-T).

**Vật 物**. 1. Tiếng nói chung các loài, các thứ có hình ở trong trời đất : *Muôn vật trong trời đất*. *Đồ vật*. — 2. Tiếng chỉ chung về loài động-vật : *Người khôn hơn vật*.

**Vật-chất** ○ 質. Những cái thuộc về hình-thức. Đối với tinh-thần : *Ham chuộng vật-chất*. *Vấn-minh về đường vật-chất*. || **Vật-dục** ○ 欲. Lòng tham muốn về vật-chất : *Không nên đắm đuối về vật-dục*. || **Vật-dụng** ○ 用. Đồ dùng : *Các đồ vật-dụng trong nhà*. || **Vật-liệu** ○ 料. Thứ cần dùng để làm việc gì : *Tim vật-liệu để làm sách*. || **Vật-lý** ○ 理. Lý sinh-trưởng của vạn-vật : *Nghiên-cứu về vật-lý*. || **Vật-lý-học** ○ 理學. Môn học chuyên về vật-lý, || **Vật-luy** ○ 累. Cái luy về vật-chất : *Không bận gì về vật-luy*. || **Vật-lực** ○ 力. Sức giàu có : *Nhà có vật-lực*. || **Vật-thử**. Tiếng thông thường để chỉ một vật gì : *Vật thử chẳng đáng bao nhiêu*.

**VẮN-LIỆU**. — *Vật đời*, *sao đời*. — *Vô vật bất linh*. — *Vật khinh*, *hình trọng* (T-ng). — *Duyên này thì giữ*, *vật này của chung* (K). — *Cái thân ngoại vật là tiên trong đời* (C-d). — *Vật thường gọi chửi làm duyên* (Nh-đ-m).

**Vật-vờ**. Xem « vất-vơ ».

## Vấu

**Vấu**. Vuốt, móng nhọn : *Vấu hổ*. *Vấu chim cắt*.

**Vấu**. Cũng nghĩa như « mấu ».



**Vàu**

**Vàu.** Thứ bương to : *Cột vàu. Mãng vàu.*

**Vàu**

**Vàu.** Đồ ra, chia ra : *Răng vàu.*

**Vây**

**Vây.** Cơ-thể của loài cá dùng để bơi lội : *Vây cá. Dương vây.*

**Vây cá.** Món đồ ăn làm bằng vây một thứ cá bễ, như cá giống, cá nhám v. v. : *Nấu vây cá. || Vây cánh. Vây và cánh. Nghĩa bóng : Phe đảng : Có nhiều vây cánh. || Vây cước. Vây cá đã lọc hết thịt, chỉ còn những sợi như sợi cước : Ăn vây cước. || Vây hùm Thường nói là « hũ-oai ». Gắn ở hai vai con hùm : Đeo vây hùm cho có oai.*

**VĂN-LIỆU.** — *Gái có chồng, như rồng có vây (T-ng). — Trời sinh hùm chẳng có vây, Hùm mà có cánh, hùm bay lên trời (C-d). — Cùng trong vây cánh một đoàn nó thôi (Trê-cóc).*

**Vây.** Bao kín chung quanh : *Vây màn. Vây quần giặc. Ngồi vây chung quanh. Cờ vây. Vòng vây.*

**Vây-bọc.** Bao bọc chung quanh : *Giặc vây-bọc quanh thành.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đặt giường thứt-bảo, vây màn bát-tiền (K). — Chia khu thập-đạo, rào vây bốn thành (Nh-đ-m). — Quân trong vây bọc trướng hùm (C-H).*

**Vầy**

**Vầy.** Đinh vào, bết vào, làm cho nhơ, cho bẩn : *Quần áo vầy máu. Nghĩa bóng : Bậy : Làm vầy. Đồ vầy.*

**Vầy-vá.** Bậy bạ : *Làm-ân vầy-vá.*

**Vầy**

**Vầy.** Quấy, vọc một vật gì : *Hoài hồng ngâm cho chuột vọc, Hoài hôn ngọc cho ngấu vầy. Nó vầy nước cả ngày.*

**Vầy.** Sum-hợp : *Sum vầy. Vui vầy. Vầy duyên cá nước. VĂN-LIỆU.* — *Nơi vui bạn ngọc, nơi vầy cuộc tiên (Nh-đ-m). — Tiên đua vẻ ngọc, ngọc vầy đoàn tiên (H-T).*

**Vầy.** Tiếng trợ-từ đứng cuối câu. Cũng nghĩa như « vầy » : *Như vầy. Làm vầy.*

**VĂN-LIỆU.** — *Phận đành đành vầy cũng vầy (K).*

**Vẫy**

**Vẫy.** Ve vẫy : *Vẫy tay gọi đồ. Con chó vẫy đuôi.*

**Vẫy-vàng.** Múa mang tung hoành : *Giông-hò quen thói vẫy vụng (K).*

**VĂN-LIỆU.** — *Dọc ngang trời rộng, vẫy-vàng bề khơi (K). — Trước lo báo-bđ. sau o vẫy-vàng (L-V-T). — Tay tiên một vẫy đả mười khúc ngâm (K).*

**Vậy**

**Vậy.** 1. Thế ấy : *Làm như vậy không được. Vậy thì hỏng mất.* — 2. Tiếng trợ-ngữ, hoặc để đầu câu, hoặc để cuối câu, tỏ ý tóm tắt : *Vậy mới biết là việc đời khó. Thật đáng khen là một bậc anh-hàng vậy.*

**Vậy ôi!** Tiếng tán-thán để cuối câu, tỏ ý than tiếc : *Đau đớn lắm vậy ôi! || Vậy thay. Tiếng trợ-ngữ đứng sau câu tỏ ý quyết chắc : Kinh vậy thay! Thương vậy thay! || Vậy vậy. Tiếng trợ-ngữ đứng sau câu có ý hỏi để tỏ ra là quyết chắc : Người như thế chẳng đáng phục vậy vậy!*

**VĂN-LIỆU.** — *Ăn đã vậy, mùa gầy làm sao? (T-ng). — Sáng trăng xuống, bà về vậy (T-ng). — Dương-gian làm sao, âm-phủ làm vậy (T-ng). — Đấng cày cũng phải nuốt đi. Ăn thì ăn vậy, ngon gì mà ngon (C-d). — Phận dầu dầu vậy cũng dần (K). — Truyện này để vậy chưa cam (Nh-đ-m). — Điệu cao đã vậy, nào người tri-âm (H-T).*

**Ve**

**Ve.** Có khi gọi là « ve sầu ». Côn-trùng có hai cánh dài, cứ đầu mùa hè thì kêu ở trên cây : *Tiếng ve kêu sầu.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lời ong, tiếng ve (T-ng). — Ve kêu, vượn hót nào tây (K). — Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve (K). — Minh ve xơ-xác ruột tâm hèo-hon (L-V-T).*

**Ve.** Thứ rươi hay đậu ở mình trâu, chó : *Ve trâu. Ve chó.*

**Ve.** Sẹo nhỏ ở mi mắt : *Mắt có ve.*

**Ve.** Lọ, be : *Ve rượu. Ve chè.*

**Ve.** Tán, dỡ, làm cho xiêu lòng : *Ve gái.*

**Ve-văn.** Nói chung về sự « ve » : *Gặp gái nào cũng ve-văn.*

**Ve-vẫy.** Đưa đi đưa lại : *Chó ve-vẫy đuôi. Đi ve-vẫy tay.*

**Ve-ve.** Tiếng động của loài côn-trùng bay nghe như tiếng kêu : *Muỗi bay ve-ve.*

**Ve-vuốt.** Xem « vuốt-ve ».

**Vé**

**Vé.** Miếng giấy nhỏ ghi số tiền người ta phải trả : *Vé xe lửa. Vé chợ. Vé hàng.*

**Về**

**Về.** Bài văn vần ghi chép những sự khác thường xảy ra để ngụ ý khen chê : *Về vợ cai-lông Vàng. Về mẹ Đột. Đốt về.*

**Về.** Nêu cảm ở dưới nước để chỉ chỗ nông chỗ sâu : *Cắm về.*

**Về.** Nhánh lúa : *Ngày đi lúa chưa chia về, Ngày về lúa đã đổ hoe cùng đồng (Việt-Nam phong-sử).*

**Về.** Ghé vào gần bên (nói về thuyền tàu) : *Có thuyền nhỏ về vào thuyền lớn.*

**Vẻ**

**Vẻ.** Màu-mẽ, thái-độ : *Vẻ xinh. Vẻ đẹp. Ra vẻ con người. Người có vẻ.*

**Vẻ-vang.** Rõ-ràng, vinh-hiến : *Sự-nghiệp vẻ-vang.*

**VĂN-LIỆU.** — *Giàu vẻ-vang, sang lịch-sự (T-ng). — Phong-sương được vẻ thiên-nhiên (K). — Mặn-nồng một vẻ một ra*